

사증발급신청서

ĐƠN XIN CẤP VISA

<신청서 작성방법>

- ▶ 신청인은 사실에 근거하여 빠짐없이 정확하게 신청서를 작성해야 합니다.
- ▶ 신청서상의 모든 질문에 대한 답변은 한글 또는 영문으로 기재해야 합니다.
- ▶ 선택사항은 해당 칸[] 안에 √ 표시를 하시기 바랍니다.
- ▶ ‘기타’ 를 선택한 경우, 상세내용을 기재하시기 바랍니다.

<HƯỚNG DẪN KHAI ĐƠN>

- Người xin cấp visa phải khai đầy đủ, chính xác dựa trên thông tin có thực.
- Người xin cấp visa phải trả lời tất cả những câu hỏi trong mẫu đơn này bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.
- Với các câu hỏi có nhiều lựa chọn, người đăng ký xin cấp visa cần đánh dấu √ vào tất cả các ô [] có nội dung phù hợp.
- Trong trường hợp Người xin cấp visa lựa chọn câu trả lời là ‘Khác’ thì phải khai nội dung cụ thể.

1. 인적사항 / THÔNG TIN CÁ NHÂN

<p>HÌNH HỘ CHIẾU 여권용 사진 (35mm×45mm) - 흰색 바탕에 모자를 쓰지 않은 정면 사진으로 촬영일 부터 6개월이 경과하지 않아야 함 Hình thẻ chụp chính diện trên nền trắng, không đội nón và không quá 6 tháng từ ngày chụp</p>	1.1 여권에 기재된 영문 성명/Họ tên bằng tiếng Anh (như trên hộ chiếu)	
	성 Họ	명 Tên và chữ lót
	1.2 한자성명 Họ tên bằng tiếng Hán	1.3 성별 Giới tính 남성/Nam[] 여성/Nữ[]
	1.4 생년월일 Ngày tháng năm sinh (yyyy/mm/dd)	1.5 국적 Quốc tịch
	1.6 출생국가 Nơi sinh	1.7 국가신분증번호 Số CMND

1.8 이전에 한국에 출입국하였을 때 다른 성명을 사용했는지 여부

Người xin cấp visa có từng sử dụng tên khác để nhập cảnh vào Hàn Quốc không?

아니오 Không [] 예 Có [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai tên cụ thể (성 Họ , 명 Tên và chữ lót)

1.9 복수 국적 여부 Người xin cấp visa có mang nhiều quốc tịch hay không? 아니오 Không [] 예 Có []

→ ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu “Có” hãy khai các quốc tịch cụ thể ()

2. 신청 사증 정보/ THÔNG TIN VISA ĐĂNG KÝ

2.1 체류기간(장·단기) Thời gian lưu trú (Dài hạn/Ngắn hạn) 90일 이상 장기체류 Lưu trú dài hạn trên 90 ngày [] 90일 이하 단기체류 Lưu trú ngắn hạn dưới 90 ngày []	2.2 체류자격 Loại visa
--	--------------------

공용란 PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THẨM TRA

기본사항	체류자격	체류기간	사증종류	단수 · 복수(2회, 3회 이상)
접수사항	접수일자	접수번호	처리과	
허가사항	허가일자	사증번호	고지사항	
결재	담당자	가 [] 부 []	<심사의견>	

< 수입인지 부착란 >

3. 여권정보 / THÔNG TIN HỘ CHIẾU

3.1 여권종류 Loại hộ chiếu
 외교관 Ngoại giao [] 관용 Công vụ []
 일반 Phổ thông [] 기타 Khác []
 → ‘기타’ 상세내용 Nếu ‘Khác’ hãy khai cụ thể ()

3.2 여권번호 Số hộ chiếu	3.3 발급국가 Quốc gia cấp	3.4 발급지 Nơi cấp
3.5 발급일자 Ngày cấp	3.6 기간만료일 Ngày hết hạn	

3.7 다른 여권 소지 여부 Người xin cấp visa có sở hữu hộ chiếu còn giá trị sử dụng khác không? 아니요Không[]
 예 Có []
 → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Có’ hãy khai cụ thể

a) 여권종류 Loại hộ chiếu
 외교관 Ngoại giao [] 관용 Công vụ []
 일반 Phổ thông [] 기타 Khác []

b) 여권번호 Số hộ chiếu c) 발급국가 Quốc gia cấp d) 기간만료일 Ngày hết hạn

4. 연락처 / THÔNG TIN LIÊN LẠC

4.1 본국 주소 Địa chỉ liên lạc trong nước

4.2 현 거주지 Nơi ở hiện nay *현 거주지가 본국 주소와 다를 경우 기재 *Khai trong trường hợp địa chỉ liên lạc trong nước khác với nơi ở hiện nay

4.3 휴대전화 Số điện thoại di động 또는 일반전화 Hoặc số điện thoại bàn 4.4 전자우편 E-mail

4.5 비상시 연락처 Số liên lạc khẩn cấp

a) 성명 Họ và tên	b) 거주 국가 Quốc gia cư trú
c) 전화번호 Số điện thoại	d) 관계 Quan hệ

5. 혼인사항 및 가족사항 / THÔNG TIN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

5.1 현재 혼인사항 Tình trạng hôn nhân hiện tại
 기혼 Đã kết hôn [] 이혼 Ly hôn [] 미혼 Độc thân []

5.2 배우자 인적사항 *기혼으로 표기한 경우에만 기재 Thông tin của vợ / chồng trong trường hợp ‘Đã kết hôn’

a) 성 Họ	b) 명 Tên và chữ lót
c) 생년월일 Ngày tháng năm sinh (/ /)	d) 국적 Quốc tịch
e) 거주지 Nơi cư trú	f) 연락처 Số liên lạc

5.3 자녀 유무 Người xin cấp visa có con hay không?
 없음 Không [] 있음 Có [] 자녀수 Số con []

6. 학력 / HỌC VẤN

6.1 최종학력 Bằng cấp cao nhất
 석사/박사 Thạc sĩ/ Tiến sĩ [] 대졸 Cử nhân []
 고졸 Trung học Phổ thông [] 기타 Khác []
 → ‘기타’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Khác’ hãy khai cụ thể ()

6.2 학교명 Tên trường	6.3 학교 소재지 Địa chỉ trường
--------------------	---------------------------

7. 직업 / NGHỀ NGHIỆP

7.1 직업 Nghề nghiệp hiện tại

사업가 Doanh nhân [] 자영업자 Hộ kinh doanh cá thể [] 직장인 Nhân viên []
공무원 Công chức [] 학생 Học sinh [] 퇴직자 Đã nghỉ hưu []
무직 Thất nghiệp [] 기타 Khác []

→ ‘기타’ 선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Khác’ hãy khai cụ thể ()

7.2. 직업 상세정보 Thông tin nghề nghiệp

a) 회사/기관/학교명 Tên công ty/ Cơ quan/ Trường học	b) 직위/과정 Chức vụ/ Khóa học
c) 회사/기관/학교 주소 Địa chỉ công ty/ Cơ quan/ Trường học	d) 전화번호 Số điện thoại

8. 방문정보 / THÔNG TIN VỀ CHUYẾN ĐI

8.1 입국목적 Mục đích nhập cảnh

관광/통과 Tham quan/Quá cảnh [] 행사참석/Tham dự hội nghị [] 의료관광 Du lịch chữa bệnh []
단기상용 Công tác [] 유학/연수 Du học/ Tu nghiệp [] 취업활동 Làm việc []
무역/투자/주재 Thương mại/Đầu tư/ Chuyển công tác nội bộ [] 가족 또는 친지방문 Thăm thân [] 결혼이민 Kết hôn định cư []
외교/공무 Ngoại giao/Công vụ [] 기타 Khác []

→ ‘기타’선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Khác’ hãy khai cụ thể ()

8.2 체류예정기간 Thời gian dự định lưu trú	8.3 입국예정일 Ngày dự định nhập cảnh
--------------------------------------	----------------------------------

8.4 체류예정지(호텔 포함) Địa chỉ lưu trú (Bao gồm khách sạn)	8.5 한국 내 연락처 Số liên hệ tại Hàn Quốc
--	--------------------------------------

8.6 과거 5년간 한국을 방문한 경력 Người xin cấp visa có từng đến Hàn Quốc trong 5 năm gần đây không?
아니오 Không [] 예 Có [] → ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Có’ hãy khai cụ thể chi tiết chuyến đi () 회 số lần,

방문목적 Mục đích chuyến đi	방문기간 Thời gian lưu trú (Ngày tháng năm ~ Ngày tháng năm)

8.7 한국 외에 과거 5년간 여행한 국가 Người xin cấp visa có từng du lịch nước ngoài (trừ Hàn Quốc) trong 5 năm gần đây không?
아니오 Không [] 예 Có [] → ‘예’선택 시 상세내용 기재 Nếu ‘Có’ hãy khai cụ thể chi tiết chuyến đi

국가명 Quốc gia	방문목적 Mục đích nhập cảnh	방문기간 Thời gian lưu trú (Ngày tháng năm ~ Ngày tháng năm)

8.8. 국내 체류 가족 유무 Người xin cấp visa có người thân ở Hàn Quốc không?
아니요 Không [] 에 Có [] → '예' 선택 시 상세내용 기재 Nếu 'Có' hãy khai cụ thể thông tin người thân

성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh	국적 Quốc tịch	관계 Quan hệ

* 참고: 가족의 범위 - 배우자, 자녀, 부모, 형제

Lưu ý : Phạm vi người thân trong gia đình: Vợ/chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em ruột của Người xin cấp visa

8.9. 동반입국 가족 유무 Người xin cấp visa có đi Hàn Quốc với người thân không?
아니요 Không [] 에 Có [] → '예' 선택 시 상세내용 기재 Nếu 'Có' hãy khai cụ thể thông tin người đi cùng

성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh	국적 Quốc tịch	관계 Quan hệ

* 참고 : 가족의 범위 - 배우자, 자녀, 부모, 형제

Lưu ý : Phạm vi người thân trong gia đình: Vợ/chồng, cha mẹ, con cái, anh chị em ruột của Người xin cấp visa

9. 초청 정보 / THÔNG TIN CÁ NHÂN/ TỔ CHỨC MỜI

9.1 초청인/초청회사 Người xin cấp visa có được cá nhân/tổ chức nào mời không?
아니요 Không [] 에 Có [] → '예' 선택 시 상세내용 기재 Nếu 'Có' hãy khai cụ thể

a) 초청인/초청회사명 Tên cá nhân/tổ chức mời

b) 생년월일/사업자등록번호 Ngày tháng năm sinh/Mã số doanh nghiệp

c) 관계 Quan hệ

d) 주소 Địa chỉ

e) 전화번호 Điện thoại

10. 방문경비 / KINH PHÍ CHUYỂN ĐI

10.1 방문경비(미국 달러 기준) Kinh phí dự tính (theo đơn vị đô la Mỹ)

10.2 경비지불자 Ai sẽ là người chi trả kinh phí chuyển đi cho người xin cấp visa (cá nhân, tổ chức mời có liên quan, bao gồm cả người xin cấp visa)

a) 성명/회사(단체)명 Họ và tên/ Tên công ty (tổ chức)

b) 관계 Quan hệ

c) 지원내용 Nội dung chi trả

d) 연락처 Số liên hệ

11. 서류 작성 시 도움 여부 / TRỢ GIÚP KHAI ĐƠN

11.1 이 신청서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까? Người xin cấp visa có nhận sự giúp đỡ từ người khác khi khai đơn này không? 아니요 Không [] 에 Có [] → '예' 선택 시 상세내용 기재 Nếu 'Có' hãy khai cụ thể thông tin người giúp đỡ

성명 Họ và tên	생년월일 Ngày tháng năm sinh	연락처 Điện thoại	관계 Quan hệ

유의사항 LƯU Ý

- 위 기재사항과 관련하여 자세한 내용은 별지로 작성하거나 관련 서류를 추가로 제출할 수 있습니다.
Trong trường hợp cần khai thêm thông tin chi tiết liên quan đến nội dung trên đơn, người xin cấp visa có thể nộp tờ rời hoặc bổ sung hồ sơ.
- 대한민국 사증을 승인받은 후 분실 또는 훼손 등의 사유로 여권을 새로 발급받은 경우에는, 정확한 개인정보를 반영할 수 있도록 변경된 여권정보를 사증처리기관에 통보해야 합니다.
Người xin cấp visa cần thông báo ngay cho cơ quan thẩm tra trong trường hợp cấp lại hộ chiếu do thất lạc/hư hỏng sau khi được cấp visa Hàn Quốc.
- 사증을 발급받았더라도 대한민국 입국 시 입국거부 사유가 발견될 경우에는 대한민국으로의 입국이 허가되지 않을 수 있습니다.
Người xin cấp visa có thể bị từ chối nhập cảnh vào Hàn Quốc nếu cơ quan chức năng phát hiện lý do từ chối nhập cảnh dù đã được cấp visa.
- 「출입국관리법 시행규칙」 제9조제1항에 따라 C 계열 사증소지자는 입국 후에 체류자격을 변경할 수 없습니다.
Theo “Thông tư thực hiện Luật Quản lý xuất nhập cảnh” điều 9 khoản 1, người được cấp visa loại C không thể thay đổi loại tư cách lưu trú sau khi nhập cảnh Hàn Quốc.
- 허위사실 기재 또는 허위서류 제출이 확인되는 경우에는 사증발급·체류허가가 취소되며, 형사처벌·입국금지의 대상이 될 수 있습니다.
Người cung cấp thông tin sai sự thật, hoặc nộp hồ sơ giả có thể bị hủy visa/tư cách lưu trú, xử phạt hình sự và cấm nhập cảnh Hàn Quốc.
- 사증심사에 필요한 관련 서류 제출 요구에 따르지 않는 경우, 사증심사가 지연되거나 신청이 불허 될 수 있습니다.
Trường hợp không hợp tác yêu cầu nộp những hồ sơ cần thiết trong quá trình thẩm tra visa, việc thẩm tra có thể kéo dài hoặc có thể bị từ chối cấp visa.
- 사증발급 신청 결과는 ‘대한민국 비자포털(www.visa.go.kr)’ 에서 확인*해야 하며, 사증발급거부통지서를 문서로 교부받 고자 하는 경우에는 직접 공관을 방문하여 신청해야 합니다.
* 확인 방법 : 비자포털 초기화면 좌측 ‘조회/발급’ - ‘진행현황 조회 및 출력’ - ‘재외공관’ 을 선택하고 여권번호, 성명, 생년월일 입력 후 조회
Kết quả thẩm tra visa có thể kiểm tra tại trang www.visa.go.kr, trường hợp muốn nhận thông báo từ chối visa bằng văn bản, đương sự vui lòng đến trực tiếp cơ quan.
Cách kiểm tra: Truy cập trang www.visa.go.kr, chọn “Check Application”, chọn: Check application Status& Print”, chọn “Diplomatic Office”, nhập tên, ngày tháng năm sinh và số hộ chiếu

12. 서약 / CAM KẾT

본인은 위의 유의사항에 동의하며, 이 신청서에 기재된 내용이 거짓 없이 정확하게 작성되었음을 확인합니다. 또한 본인은 대한민국의 「출입국관리법」 규정을 준수할 것을 서약합니다.

Tôi cam đoan những điều khai trong đơn này là hoàn toàn chính xác, đúng sự thật. Và tôi xin cam kết sẽ tuân thủ các quy định về Quản lý xuất nhập cảnh của Hàn Quốc.

/ / / 신청일자 (년. 월. 일) Ngày đăng ký (Ngày tháng năm)

신청인 성명 (자필서명)
Họ tên người đăng ký Ký tên

※ 17세 미만자의 경우 부모 또는 법정후견인의 서명을 기재할 것

※ Trường hợp người xin cấp visa dưới 17 tuổi, cần có chữ ký của ba mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp

※ 위 서명란에 본인의 성명과 서명을 기재하지 않는 경우 사증발급이 불허될 수 있음

※ Trường hợp không ghi họ tên và ký tên vào mục trên, đương sự có thể bị từ chối cấp visa.

첨부서류 HỒ SƠ ĐÍNH KÈM	「출입국관리법 시행규칙」 제76조제1항 및 별표 5에 따른 사증발급 신청 등 첨부서류
------------------------	---

처리절차 / Procedure

